

第1課

Bài 1

あいさつ きほんひょうげん
挨拶・基本表現

Chào hỏi / Các câu nói cơ bản

第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

今、午前8時50分です。実習生のリンさんは会社に出勤しました。

Bây giờ là 8 giờ 50 phút sáng. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đến công ty làm việc.

第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

かいしゃ い ぐち
【会社の入り口で】

たなか
田中:おはよう。

リン:おはようございます。

【Tại cửa vào công ty】

T: Chào buổi sáng.

L: Xin chào buổi sáng.



第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

こういしつ
【更衣室で】

すずき
リン: 鈴木さん、おはようございます。

すずき
鈴木: おはよう。

【Tại phòng thay đồ】

L: Xin chào buổi sáng, anh Suzuki.

S: Chào buổi sáng.



第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

じむしょ
【事務所で】

たなか あさ はじ
田中: 朝のミーティングを始めます。

おはようございます。

すずき
リン・鈴木: おはようございます。

【Tại văn phòng】

T: Chúng ta sẽ bắt đầu cuộc họp buổi sáng. Xin chào buổi sáng.

L&S: Xin chào buổi sáng.



第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

今、午後5時です。実習生のリンさんは仕事が終わりに、退勤します。

Bây giờ là 5 giờ chiều. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đã làm xong việc, chuẩn bị đi về.

第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

さぎょうば
【作業場で】

すずき かえ
鈴木: もう帰ってもいいですよ。

さき しつれい つか さま
リン: はい、お先に失礼します。お疲れ様でした。

すずき つか
鈴木: おう。お疲れ。

【Tại nơi làm việc】

S: Em có thể về được rồi.

L: Vâng, tôi xin phép về trước. Cảm ơn anh đã vất vả.

S: Ừ. Cảm ơn em.



第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

^{じむしょ}
【事務所で】

リン:^{つか} ^{さま}お疲れ様でした。^{さき} ^{しつれい}お先に失礼します。

田中:^{たなか} ^{あした} ^{つか} ^{さま}また明日。お疲れ様。

【Tại văn phòng】

L: Cảm ơn chú đã vất vả. Tôi xin phép về trước.

T: Hẹn gặp lại ngày mai. Cảm ơn em đã vất vả.



第1課(2) Bài 1 (2)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và Người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第1課(2) Bài 1 (2)

すずき じっしゅう はじ
鈴木:じゃ、これから実習を始めます。

リン:よろしくお願ねがいします。

S: Nào, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thực tập.

L: Mong anh giúp đỡ.



第1課(2) Bài 1 (2)

すずき どうぐ さぎょうだい お
鈴木: この道具を作業台に置いてください。

リン: わかりました。作業台に置きます。

すずき
鈴木: そうそう。

S: Hãy đặt công cụ này lên bàn thao tác.

L: Tôi đã hiểu. Đặt lên bàn thao tác.

S: Đúng rồi.



第1課(2) Bài 1 (2)

すずき きょう じっしゅう お
鈴木: 今日の実習を終わります。

リン: ありがとうございます。

S: Phần thực tập ngày hôm nay đến đây là kết thúc.

L: Xin cảm ơn anh.



第1課(3) Bài 1 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんの説明を聞いていますが、よくわかりませんでした。

Thực tập sinh kỹ năng Lin nghe giải thích của người hướng dẫn Suzuki nhưng không hiểu lắm.

第1課(3) Bài 1 (3)

すずき あか お
鈴木: 赤いボタンを押してください。

リン:わかりません。あか.....?

すずき あか
鈴木: 赤いボタン。これです。

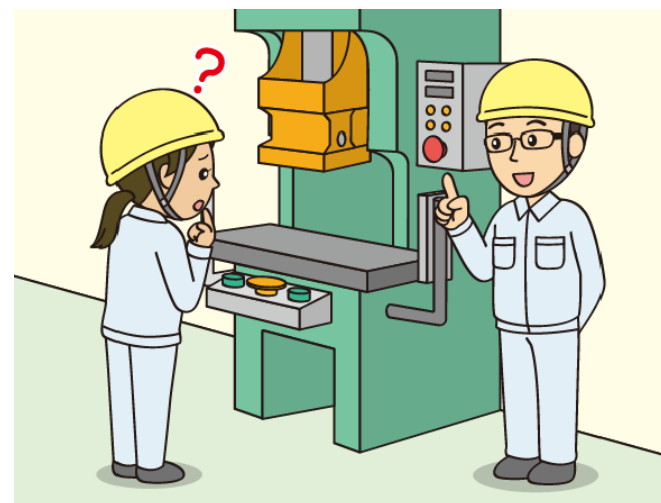
リン: あ、これですね。

S: Hãy nhấn nút màu đỏ.

L: Tôi không hiểu... Aka.....?

S: Nút màu đỏ. Là cái này.

L: A, là cái này nhỉ.



第1課(3) Bài 1 (3)

すずき どうぐ かた
鈴木:じゃ、道具を片づけましょう。

リン:すみません。もう一度お願いします。

すずき どうぐ かた
鈴木:道具を、片づけましょう。

リン:.....道具を.....片づけますか。

すずき
鈴木:うん、そうそう。

S: Nào, chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

L: Tôi xin lỗi. Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

S: Chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

L:Cất dọn.....công cụ ạ?

S: Ừ, đúng vậy.



第1課(4) Bài 1 (4)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第1課(4) Bài 1 (4)

すずき
鈴木:リンさん、やり方が違いますよ。

リン:すみません。もう一度マニュアルを見ます。

S: Lin ơi, cách làm của em bị sai rồi.

L: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ xem lại tài liệu hướng dẫn.



第1課(4) Bài 1 (4)

リン: 失敗しっぱいしました。すみません。

鈴木すずき: これはだめですね。

リン: すみません。気きをつけます。

L: Đã thất bại. Tôi xin lỗi.

S: Như thế là không được.

L: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ chú ý.

